CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Quý IV/2016

Tháng 01 năm 2017

CÔNG TY C PHN PHC V MT T SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY C PHN PHC V MT T SÀI GÒN
Date: 2017.01.23 14:16:15 +07:00

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0312610220-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2016
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**263.872.673.962**	**178.068.657.871**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**105.486.084.913**	**77.320.460.575**
Tiền	111		95.486.084.913	57.320.460.575
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**20.000.000.000**	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**127.181.583.345**	**88.548.419.241**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	127.598.665.934	88.205.636.071
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.457.874.430	5.310.067.403
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.559.746.947	9.646.026.709
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.434.703.966)	(14.613.310.942)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**5.599.217.570**	**7.705.674.468**
Hàng tồn kho	141		5.599.217.570	7.705.674.468
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.605.788.134**	**4.494.103.587**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	300.975.192	251.970.484
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.304.773.496	4.242.133.103
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	39.446	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**207.807.720.217**	**132.732.503.821**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**15.003.379.327**
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	15.003.379.327
Phải thu dài hạn khác	216	8	20.600.000.000	14.600.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(20.600.000.000)	(14.600.000.000)
Tài sản cố định	**220**		**207.184.591.674**	**116.301.070.079**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	207.184.591.674	116.301.070.079
- Nguyên giá	*222*		*362.731.087.589*	*237.463.167.243*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(155.546.495.915)*	*(121.162.097.164)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*	*13*	774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(774.068.000)*	*(774.068.000)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	-	**190.000.000**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	190.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**623.128.543**	**1.238.054.415**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	161.999.911	738.432.595
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		461.128.632	499.621.820
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**471.680.394.179**	**310.801.161.692**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2016
Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**167.164.450.827**	**107.658.980.135**
Nợ ngắn hạn	**310**		**134.247.457.048**	**107.658.980.135**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	33.715.267.624	30.288.680.213
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		199.961.608	371.737.830
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.191.166.266	7.463.749.220
Phải trả người lao động	314		86.041.558.273	62.375.796.668
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.816.394.306	401.460.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.061.953.353	2.536.400.586
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.221.155.618	4.221.155.618
Nợ dài hạn	**330**		**32.916.993.779**	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		28.860.754.279	-
Phải trả dài hạn khác	337	18	4.056.239.500	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**304.515.943.353**	**203.142.181.557**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**304.515.943.353**	**203.142.181.557**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	140.508.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		200.000.000.000	140.508.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.653.680.000	-
Cổ phiếu quỹ	415		(133.000.000)	(28.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.139.777.265	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.855.486.088	62.662.181.557
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*204.132.755*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*90.651.353.333*	*62.662.181.557*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**471.680.394.179**	**310.801.161.692**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**167.638.477.767**	**146.365.369.608**	**664.913.028.596**	**545.361.176.645**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	**167.638.477.767**	**146.365.369.608**	**664.913.028.596**	**545.361.176.645**
Giá vốn hàng bán	11	22	127.674.500.114	104.870.320.495	450.633.394.472	370.693.538.792
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**39.963.977.653**	**41.495.049.113**	**214.279.634.124**	**174.667.637.853**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.160.358.273	986.966.404	5.774.525.785	5.443.388.859
Chi phí tài chính	22	24	367.872.033	252.132.759	1.477.975.080	718.337.439
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.223.026.654	17.311.617.493	53.347.115.113	73.421.222.160
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**24.533.437.239**	**24.918.265.264**	**165.229.069.716**	**105.971.467.113**
Thu nhập khác	31	27	252.398.347	26.400.044	410.998.558	71.826.024
Chi phí khác	32	28	764.000	224.713.653	89.473.892	292.089.653
Lợi nhuận khác	40		**251.634.347**	**(198.313.609)**	**321.524.666**	**(220.263.629)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**24.785.071.586**	**24.719.951.655**	**165.550.594.382**	**105.751.203.484**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.142.576.557	6.283.656.055	33.305.960.399	25.216.359.970
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		**(10.792.803)**	(499.621.820)	38.493.188	**(499.621.820)**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**19.653.287.832**	**18.935.917.420**	**132.206.140.796**	**81.034.465.334**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**165.550.594.382**	**105.751.203.484**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.384.398.751	22.583.405.006
Các khoản dự phòng	03		(178.606.976)	29.213.310.942
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(322.014.570)	(216.136.994)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.107.834.560)	(849.521.757)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***197.326.537.027***	***156.482.260.681***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.347.507.284)	(22.072.628.760)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.106.456.898	(799.825.735)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		56.917.298.514	(17.146.358.507)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		527.427.976	284.307.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.774.080.351)	(23.847.232.609)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.969.902.250	57.039.880
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.722.149.000)	(191.568.457.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***191.003.886.029***	***(98.610.894.392)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125.267.920.346)	(35.493.211.697)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	14.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(190.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		190.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.107.834.560	845.668.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(142.970.085.786)***	***(20.837.543.390)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		9.980.520.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(105.000.000)	(28.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.985.750.000)	(14.050.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20.110.230.000)***	***(14.078.800.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**27.923.570.243**	**(133.527.237.782)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**77.320.460.575**	**210.659.059.914**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		242.054.095	188.638.443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**105.486.084.913**	**77.320.460.575**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba vào ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 200.0000.000.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Chi nhánh Cam Ranh là đơn vị hạch toán độc lập của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-002 đăng ký lần đầu ngày 20/5/2016. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp."

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.10 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.486.084.913	57.320.460.575
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**105.486.084.913**	**77.320.460.575**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**127.598.665.934**	**88.205.636.071**
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	60.489.498.764	30.829.000.228
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong (*)	5.508.337.650	5.508.337.650
- Transaero Airelines (*)	2.926.366.316	3.104.973.292
- Khác	58.674.463.204	48.763.324.901
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	**98.137.939**
- Công ty CPDV Hàng không Tân Sơn Nhất	-	56.137.939
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng	-	42.000.000

(*) Năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt trích lập dự phòng 100% nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông và Transeaso Airlines.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.559.746.947**	-	**9.646.026.709**	**6.000.000.000**
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam (*)	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tạm ứng công trình	-	-	2.709.820.889	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	45.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	439.466.468	-	363.460.758	-
- Bảo hiểm xã hội	3.514	-	151.110.597	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	138.250.000	-	252.777.762	-
- Phải thu khác	982.026.965	-	123.856.703	-
Dài hạn	**20.600.000.000**	**20.600.000.000**	**14.600.000.000**	**14.600.000.000**
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam (*)	20.600.000.000	20.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
Cộng	**22.159.746.947**	**20.600.000.000**	**24.246.026.709**	**20.600.000.000**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả gốc và lãi) đã quá hạn thanh toán của Công ty Cho Thuê Tài Chính II – Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (ALCII). Theo kết luận của tòa án, ALCII có nghĩa vụ trả phần gốc và lãi kể từ ngày 10/07/2014, số tiền trả mỗi tháng ít nhất là 500.000.000 đồng. Năm 2015, Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ nêu trên và trích lập dự phòng 100% phải thu khó đòi của ALCII. Giá trị lũy kế đến 31/12/2016 là 20.600.000.000 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.539.757.570	-	6.439.916.112	-
Công cụ, dụng cụ	59.460.000	-	1.265.758.356	-
Cộng	**5.599.217.570**	**-**	**7.705.674.468**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**300.975.192**	**251.970.484**
- Tần số vô tuyến điện	93.914.193	88.120.000
- Phí cước Metrowan	153.127.203	73.705.589
- Phần mềm mail service	32.661.069	59.773.691
- Trích trước chi phí khác	21.272.727	30.371.204
Dài hạn	**161.999.911**	**738.432.595**
- Bản quyền phần mềm Kaspersky	161.999.911	131.157.872
- Giá trị công cụ tăng qua xác định giá trị doanh nghiệp	-	607.274.723
Cộng	**462.975.103**	**990.403.079**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu nhà nước gồm Thuế GTGT nộp thừa: 39.446 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**19.187.037.253**	**7.868.342.623**	**199.284.358.390**	**11.123.428.977**	**237.463.167.243**
- Mua trong năm	-	1.499.218.182	117.028.162.546	1.030.854.546	119.558.235.274
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.492.464.850	-	-	-	9.492.464.850
- Điều chuyển cho chi nhánh Cam Ranh	-		(3.682.939.287)		(3.682.939.287)
- Giảm khác (do điều chỉnh)	(99.840.491)	-	-	-	(99.840.491)
Số dư cuối năm	**28.579.661.612**	**9.367.560.805**	**312.629.581.649**	**12.154.283.523**	**362.731.087.589**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**559.093.330**	**4.115.466.594**	**108.939.260.296**	**7.548.276.944**	**121.162.097.164**
- Khấu hao trong năm	1.147.766.050	1.301.790.104	32.036.319.454	1.281.273.654	35.767.149.262
- Điều chuyển cho chi nhánh Cam Ranh	-	-	(1.382.750.511)	-	(1.382.750.511)
Số dư cuối năm	**1.706.859.380**	**5.417.256.698**	**139.592.829.239**	**8.829.550.598**	**155.546.495.915**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**18.627.943.923**	**3.752.876.029**	**90.345.098.094**	**3.575.152.033**	**116.301.070.079**
Số dư cuối năm	**26.872.802.232**	**3.950.304.107**	**173.036.752.410**	**3.324.732.925**	**207.184.591.674**

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**514.288.000**	**259.780.000**	**774.068.000**
Số dư cuối năm	**514.288.000**	**259.780.000**	**774.068.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	**514.288.000**	**259.780.000**	**774.068.000**
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**514.288.000**	**259.780.000**	**774.068.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	-	-	-	**190.000.000**	**190.000.000**	-
+ *Công ty CPDV Tổng Hợp HK Sài Gòn*	-	-	-	*190.000.000*	*190.000.000*	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**33.715.267.624**	**33.715.267.624**	**30.288.680.213**	**30.288.680.213**
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	1.352.971.817	1.352.971.817	1.718.527.654	1.718.527.654
- CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất	23.903.479.266	23.903.479.266	24.125.850.575	24.125.850.575
- Phải trả nhà cung cấp khác	8.458.816.541	8.458.816.541	4.444.301.984	4.444.301.984
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**25.265.464.083**	**25.265.464.083**	**25.852.438.229**	**25.852.438.229**
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	1.352.971.817	1.352.971.817	1.718.527.654	1.718.527.654
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	23.903.479.266	23.903.479.266	24.125.850.575	24.125.850.575
- Công ty CP DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất	9.013.000	9.013.000	3.790.000	3.790.000
- Cty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	-	-	4.270.000	4.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	5.861.431.930	33.305.960.399	34.774.080.351	4.393.311.978
Thuế TNCN	1.602.317.290	9.368.025.065	9.172.488.067	1.797.854.288
Cộng	**7.463.749.220**	**42.673.985.464**	**43.946.568.418**	**6.191.166.266**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.816.394.306**	**401.460.000**
- Thù lao HĐQT và BKS	159.000.000	159.000.000
- Chi phí sử dụng Sita	842.460.000	242.460.000
- Chi phí hội nghị	814.934.306	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.816.394.306**	**401.460.000**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**2.061.953.353**	**2.536.400.586**
- Kinh phí công đoàn	945.991.269	464.897.594
- Bảo hiểm y tế	4.869.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.004.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.364.952.500
Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	719.812.405	371.820.387
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	389.276.679	334.730.105
b) Dài hạn	**4.056.239.500**	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.056.239.500	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**6.118.192.853**	**2.536.400.586**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,00%	96.000.310.000	55,51%	77.998.080.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	25.572.450.000	13,00%	18.266.040.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	15,16%	30.315.280.000	17,44%	24.510.920.000
Cổ đông khác	24,01%	48.016.960.000	14,03%	19.712.960.000
Cổ phiếu quỹ	0,05%	95.000.000	0,01%	20.000.000
Cộng	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**	**140.508.000.000**

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	140.508.000.000	140.508.000.000
Vốn góp cuối quý	200.000.000.000	140.508.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia (*)	86.150.910.000	-

(*) Trong Quý 3/2016 Công ty đã hoàn tất chia cổ tức còn lại của năm 2015 tỷ lệ 5:2 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ- ĐHĐCĐ ngày 11/04/2016.
Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2016, Trong Quý 4/2016 Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt (tỷ lệ 15%) với tổng số tiền là 29.985.750.000 đồng.

19.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	20.000.000	14.050.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	14.050.800
+ Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*14.050.800*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.500	2.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.500*	*2.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.990.500	14.048.800
+ Cổ phiếu phổ thông	*19.990.500*	*14.048.800*
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

(*)Trong Quý 3/2016 Công ty đã hoàn tất chia cổ tức còn lại của năm 2015 tỷ lệ 5:2 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ- ĐHĐCĐ ngày 11/04/2016.

Trong Quý 4/2016 Công ty đã hoàn tất thủ tục phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 332.684 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ của Công ty thành 200.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**140.508.000.000**		-	-	-	**140.508.000.000**
- Lãi trong năm	-		-	-	81.034.465.334	81.034.465.334
- Trích lập quỹ KTPL	-		-	-	(4.321.483.777)	(4.321.483.777)
- Tạm ứng cổ tức năm 2015	-		-	-	(14.050.800.000)	(14.050.800.000)
- Mua lại cổ phiếu trong năm	-		(28.000.000)	-	-	(28.000.000)
Số dư cuối năm trước	**140.508.000.000**	**-**	**(28.000.000)**	**-**	**62.662.181.557**	**203.142.181.557**
Số dư đầu năm nay	**140.508.000.000**	**-**	**(28.000.000)**	**-**	**62.662.181.557**	**203.142.181.557**
- Lãi trong kỳ	-		-	-	132.206.140.796	132.206.140.796
- Mua lại cổ phiếu	-		(105.000.000)	-	-	(105.000.000)
- Tạm ứng tiền thưởng đạt kế hoạch LN 2016	-	-		-	(4.025.000.000)	(4.025.000.000)
- Chia cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu	56.165.160.000	-	-	-	(56.165.160.000)	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2015	-	-		-	(450.000.000)	(450.000.000)
- Tăng vốn trong kỳ này(phát hành ESOP)	3.326.840.000	6.653.680.000	-	-	-	9.980.520.000
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2016	-	-	-		(1.914.069.000)	(1.914.069.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2015	-	-	-	7.139.777.265	(7.139.777.265)	-
- Thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát từ LN 2015	-	-	-	-	(4.333.080.000)	(4.333.080.000)
- Tạm ứng cổ tức 2016					(29.985.750.000)	(29.985.750.000)
Số dư cuối năm	**200.000.000.000**	**6.653.680.000**	**(133.000.000)**	**7.139.777.265**	**90.855.486.088**	**304.515.943.353**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	78.943.413.964	3.476.152,09	31.508.726.537	1.403.506,75
Đô la Singapore (SGD)	3.818.600	244,00	3.864.960	244,00

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
a) Doanh thu	**167.638.477.767**	**146.365.369.608**
- Doanh thu hàng không	163.310.480.301	141.325.862.370
- Doanh thu phi hàng không	4.327.997.466	5.039.507.238
Cộng	**167.638.477.767**	**146.365.369.608**
b) Doanh thu với các bên liên quan	**2.690.799.826**	**2.789.368.926**
+ Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	89.000.000	166.008.440
+ Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	2.601.799.826	2.546.360.486
+ Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	-	42.000.000
+ Công ty CP Vận tải HK Miền Nam	-	35.000.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn dịch vụ	127.674.500.114	104.870.320.495
Cộng	**127.674.500.114**	**104.870.320.495**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	699.934.389	520.298.919
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.936.345.374	250.530.491
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	334.078.510	216.136.994
Thu nhập chuyển nhượng vốn	190.000.000	-
Cộng	**3.160.358.273**	**986.966.404**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.808.093	252.132.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.063.940	-
Chi phí chuyển nhượng vốn	190.000.000	-
Cộng	**367.872.033**	**252.132.759**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	811.930.773	1.186.673.656
Chi phí nhân công	4.968.040.619	5.231.081.555
Khấu hao tài sản cố định	223.336.686	199.162.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.643.774.686	5.760.304.920
Chi phí lập dự phòng	56.053.252	2.757.474.587
Chi phí bằng tiền khác	2.519.890.638	2.176.920.450
Cộng	**18.223.026.654**	**17.311.617.493**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.875.629.067	6.707.577.789
Chi phí nhân công	72.799.780.834	59.968.792.831
Thuế, phí, lệ phí	118.912.180	103.944.178
Khấu hao tài sản cố định	9.595.340.317	5.979.753.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.931.920.480	44.459.372.721
Chi phí lập dự phòng	56.053.252	2.757.474.587
Chi phí bằng tiền khác	2.519.890.638	2.205.022.449
Cộng	**145.897.526.768**	**122.181.937.988**

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Thu bán hồ sơ thầu	3.181.821	909.092
Phạt vi phạm hợp đồng	149.201.077	-
Xử lý nợ phải trả quá hạn	-	7.487.652
Thu lại tiền đào tạo của nhân viên nghỉ việc	100.015.449	18.000.000
Khác	-	3.300
Cộng	**252.398.347**	**26.400.044**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí hồ sơ thầu	764.000	150.000
Chi phí hỗ trợ	-	20.000.000
Xử lý nợ phải thu quá hạn	-	20.232.130
Thuế GTGT giai đoạn 01/01/2015 đến 30/04/2015 không đủ điều kiện hoàn	-	182.081.523
Các khoản chi phí khác	-	2.250.000
Cộng	**764.000**	**224.713.653**

29. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	**2.690.799.826**	**2.747.368.926**
- Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	89.000.000	166.008.440
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	2.601.799.826	2.546.360.486
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	-	-

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Mua hàng với các bên liên quan	**35.552.190.443**	**34.537.956.357**
- Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	78.686.362	14.890.440
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	2.307.590.637	2.242.161.680
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	33.106.551.081	32.252.280.602
- Công ty CP TM Hàng Không Miền Nam	46.814.545	28.623.635
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	12.547.818	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	**-**	**98.137.939**
- Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	-	56.137.939
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	-	42.000.000
Phải trả với các bên liên quan	**25.265.464.083**	**25.852.438.229**
- Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	9.013.000	3.790.000
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1.352.971.817	1.718.527.654
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	23.903.479.266	24.125.850.575
- Công ty CP TM Hàng Không Miền Nam	-	-
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	-	4.270.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng